



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quý IV/2021



Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.426.169.221.534	3.902.620.771.029
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	487.081.716.770	265.946.937.553
111	▪ Tiền		212.401.660.631	140.288.500.368
112	▪ Các khoản tương đương tiền		274.680.056.139	125.658.437.185
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.173.401.598.697	1.318.520.250.769
123	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.173.401.598.697	1.318.520.250.769
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.661.610.937.379	1.181.121.937.991
131	▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.406.209.494.604	1.075.647.581.202
132	▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	229.904.433.506	68.598.557.071
136	▪ Phải thu ngắn hạn khác	7	47.602.421.717	43.923.337.765
137	▪ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(22.105.412.448)	(7.047.538.047)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.015.938.334.884	1.072.351.928.568
141	▪ Hàng tồn kho		2.051.380.488.692	1.076.000.989.536
149	▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.442.153.808)	(3.649.060.968)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		88.136.633.804	64.679.716.148
151	▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	9	9.890.291.574	10.668.787.347
152	▪ Thuế GTGT được khấu trừ		75.855.921.166	51.589.272.094
153	▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.390.421.064	2.421.656.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.820.781.477.785	1.684.643.497.263
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.333.540.411	13.626.583.102
212	▪ Trả trước cho người bán dài hạn		3.071.080.000	3.071.080.000
215	▪ Phải thu về cho vay dài hạn		-	4.046.142.690
216	▪ Phải thu dài hạn khác	7	7.262.460.411	6.509.360.412
220	II. Tài sản cố định		1.079.812.855.560	1.034.583.693.447
221	▪ Tài sản cố định hữu hình	10	1.048.997.095.039	1.001.285.861.911
222	- Nguyên giá		1.540.105.653.727	1.388.817.469.062
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(491.108.558.688)	(387.531.607.151)
227	▪ Tài sản cố định vô hình	11	30.815.760.521	33.297.831.536
228	- Nguyên giá		38.993.120.257	38.992.520.257
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.177.359.736)	(5.694.688.721)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	68.715.583.736	103.529.644.722
242	▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	68.715.583.736	103.529.644.722
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		52.749.649.276	3.500.000.000
252	▪ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	11.183.895.783	-
255	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.565.753.493	3.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		609.169.848.802	529.403.575.992
261	▪ Chi phí trả trước dài hạn	9	609.169.848.802	529.403.575.992
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.246.950.699.319	5.587.264.268.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.134.428.974.612	2.115.857.272.932
310	I. Nợ ngắn hạn		3.041.792.926.415	2.011.489.145.296
311	▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	948.998.199.057	706.679.869.675
312	▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn		46.455.631.243	50.621.635.618
313	▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	53.652.854.104	28.783.512.255
314	▪ Phải trả người lao động		2.136.966.035	1.882.766.911
315	▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	16	246.500.860.291	119.159.225.089
318	▪ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.620.000.000	-
319	▪ Phải trả ngắn hạn khác	17	11.358.747.096	2.072.077.498
320	▪ Vay ngắn hạn	18	1.594.336.622.374	992.749.152.690
322	▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi		136.733.046.215	109.540.905.560
330	II. Nợ dài hạn		92.636.048.197	104.368.127.636
338	▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	68.454.583.876	76.653.352.801
341	▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	17.650.568.011	21.185.378.525
342	▪ Dự phòng phải trả dài hạn		6.530.896.310	6.529.396.310
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.112.521.724.707	3.471.406.995.360
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.112.521.724.707	3.471.406.995.360
411	▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	▪ Thặng dư vốn cổ phần	19.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	(476.507.567)	(15.256.597)
418	▪ Quỹ đầu tư phát triển	19.1	41.295.319.539	29.884.223.256
421	▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	1.419.391.659.003	882.675.049.475
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		882.675.049.475	492.582.461.741
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		536.716.609.528	390.092.587.734
429	▪ Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.5	772.298.273.732	678.849.999.226
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.246.950.699.319	5.587.264.268.292


Vũ Minh Đức
Người lập


Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng


Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 01 năm 2022

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quý IV/2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	20.1	2.966.404.760.684	2.020.780.320.206	9.707.046.825.501	6.545.331.955.991
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(9.974.951.698)	(4.414.136.474)	(22.291.652.447)	(13.638.419.501)
10	3. Doanh thu thuần	20.1	2.956.429.808.986	2.016.366.183.732	9.684.755.173.054	6.531.693.536.490
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(2.494.336.798.764)	(1.660.115.570.182)	(8.094.381.843.503)	(5.422.257.414.898)
20	5. Lợi nhuận gộp		462.093.010.222	356.250.613.550	1.590.373.329.551	1.109.436.121.592
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	31.734.298.290	20.839.956.650	97.050.917.444	79.428.398.692
22	7. Chi phí tài chính	22	(19.255.648.718)	(9.921.633.709)	(65.843.743.558)	(46.854.642.576)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(16.153.357.952)	(8.285.571.939)	(55.159.437.041)	(36.489.077.334)
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	13	(544.951.608)	-	(535.195.126)	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	(99.952.181.068)	(67.442.194.443)	(305.234.791.501)	(200.625.863.729)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(197.943.423.938)	(129.335.245.526)	(502.123.365.362)	(346.311.090.815)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		176.131.103.180	170.391.496.522	813.687.151.448	595.072.923.164
31	12. Thu nhập khác	24	1.752.017.809	(1.017.685.181)	9.734.752.076	6.718.596.683
32	13. Chi phí khác	24	(296.593.723)	(6.348.880.177)	(1.225.652.656)	(7.122.460.182)

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

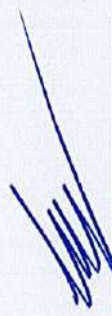
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quý IV/2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lợi nhuận khác		1.455.424.086	(7.366.565.358)	8.509.099.420	(403.863.499)
50	15. Lợi nhuận thuần trước thuế		177.586.527.266	163.024.931.164	822.196.250.868	594.669.059.665
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(31.497.315.650)	(9.737.965.252)	(146.777.678.621)	(87.414.835.872)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	582.139.938	2.704.850.609	3.534.810.514	3.174.772.509
60	18. Lợi nhuận sau thuế		146.671.351.554	155.991.816.521	678.953.382.761	510.428.996.302
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		117.866.520.072	115.957.252.814	572.698.031.998	420.735.877.519
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		28.804.831.482	40.034.563.707	106.255.350.763	89.693.118.783
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4			3.213	2.330



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quý IV/2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		822.196.250.868	594.669.059.665
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Khấu hao TSCĐ		106.387.477.900	82.917.999.156
03	▪ Các khoản dự phòng		46.852.467.241	2.596.460.213
04	▪ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	22	136.815.846	637.187.139
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	20.2;24	(69.090.718.351)	(56.839.919.917)
06	▪ Chi phí lãi vay	22	55.159.437.041	36.489.077.334
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		961.641.730.545	660.469.863.590
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(382.074.375.706)	(239.062.606.634)
10	▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(975.379.499.156)	(188.713.661.468)
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		403.544.997.931	187.362.200.301
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(83.635.334.641)	(205.070.892.001)
14	▪ Tiền lãi vay đã trả		(53.416.054.193)	(38.624.164.293)
15	▪ Thuế TNDN đã nộp		(125.562.162.728)	(83.826.099.446)
17	▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.302.549.000)	(1.781.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(256.183.246.948)	90.753.140.049
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(284.707.614.940)	(239.973.260.765)
22	▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		192.325.455	407.272.727
23	▪ Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		-	(468.190.250.769)
24	▪ Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn		111.099.041.269	-
25	▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(6.819.090.909)	(45.162.626.249)
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi		71.026.054.338	63.804.614.697
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(109.209.284.787)	(689.114.250.359)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quý IV/2021

VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	• Vốn góp của chủ sở hữu		-	138.536.163.017
33	• Tiền thu từ đi vay		6.090.384.031.876	3.307.637.925.231
34	• Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.497.153.175.635)	(2.802.193.516.860)
36	• Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH		(6.265.192.000)	(51.784.004.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		586.965.664.241	592.196.567.388
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		221.573.132.506	(6.164.542.922)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	265.946.937.553	272.363.304.017
61	• Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(438.353.289)	(251.823.542)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	487.081.716.770	265.946.937.553



Vũ Minh Đức
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính, hoạt động tư vấn quản lý.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.053 (31 tháng 12 năm 2020: 990).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh và một (1) công ty liên kết, trong đó:

Công ty con bao gồm:

▶ ***Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu (“ACC”)***

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACC có trụ sở chính tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 96,34% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC.

▶ ***Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (“AFI”)***

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 64,01% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI.

▶ ***Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu (“ACP”)***

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long, giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 73,42% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh và một (1) công ty liên kết, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần APIS ("APIS")***

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính tại Lô số 18A VSIP II - A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 76,96% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS.

▶ ***Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")***

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính tại Lô C-9F-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFC là sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC.

▶ ***Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")***

AHS là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AHS có trụ sở chính tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 65% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS.

▶ ***Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")***

AIC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 99,98% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh và một (1) công ty liên kết, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)***

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 96,34% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE.

▶ ***Công ty Cổ phần ARC Bình Dương (ARC)***

ARC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính tại Lô G7, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo GCNĐKDN của ARC là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói; vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 63,98% phần vốn chủ sở hữu và 64% quyền biểu quyết trong ARC.

▶ ***Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")***

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 91,52% phần vốn chủ sở hữu và 95% quyền biểu quyết trong AHC.

Công ty liên doanh:

▶ ***Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")***

Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2021. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong Nature ACH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh và một (1) công ty liên kết, trong đó: (tiếp theo)

Công ty liên kết:

▶ ***Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")***

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008. TVH có trụ sở chính tại Thông Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong TVH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Quý IV/2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá chín tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4 được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày cuối của kỳ kế toán;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 22.800 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân đến cuối Quý IV/2021 là 22.935 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Tiền mặt	3.386.826.171	2.421.064.482
Tiền gửi ngân hàng	209.014.834.460	137.867.435.886
Các khoản tương đương tiền (*)	274.680.056.139	125.658.437.185
Tổng cộng	487.081.716.770	265.946.937.553

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 3,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Phải thu từ các công ty khác	1.004.262.797.337	898.307.470.901
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	69.407.886.333	217.407.383.864
<i>Các khách hàng khác</i>	934.854.911.004	680.900.087.037
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 26)	401.946.697.267	177.340.110.301
Tổng cộng	1.406.209.494.604	1.075.647.581.202
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.105.412.448)	(7.047.538.047)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.384.104.082.156	1.068.600.043.155

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Trả trước cho các công ty khác	229.904.433.506	68.598.557.071
<i>Qinhuangdao Lihua Starch Co.Ltd</i>	-	8.977.339.772
<i>Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Xây Dựng Searefico</i>	93.656.229.093	-
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nam Phát Hưng</i>	33.629.691.500	983.620.000
<i>Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Máy Công Trình Thành Vinh</i>	152.157.610	20.878.656.700
<i>Các công ty khác</i>	102.466.355.303	37.758.940.599
Tổng cộng	229.904.433.506	68.598.557.071

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.006.360.276	16.313.901.957
Tạm ứng cho nhân viên	8.883.711.957	6.145.848.572
Ký quỹ ngắn hạn	18.598.162.303	14.729.261.573
Phải thu ngắn hạn khác	5.114.187.181	6.734.325.663
Tổng cộng	47.602.421.717	43.923.337.765
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	7.262.460.411	6.509.360.412
Phải thu ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	7.262.460.411	6.509.360.412
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	52.926.642.548	48.494.458.597
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 26)</i>	1.938.239.580	1.938.239.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Hàng mua đang đi đường	494.841.763.475	336.612.116.432
Nguyên liệu, vật liệu	150.273.558.901	92.816.767.543
Công cụ, dụng cụ	20.674.667.966	14.460.391.661
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.586.241.434	10.223.499.943
Thành phẩm	232.388.449.081	121.470.843.101
Thành phẩm từ gia công	14.255.463.530	53.709.235
Hàng hóa	1.110.528.858.858	485.628.691.154
Hàng gửi đi bán	14.831.485.448	14.734.970.467
Tổng cộng	2.051.380.488.692	1.076.000.989.536
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.442.153.808)	(3.649.060.968)
Giá trị thuần	2.015.938.334.884	1.072.351.928.568

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Số đầu năm	3.649.060.968	4.123.225.360
Dự phòng trích lập trong năm	51.576.580.392	7.016.432.551
Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm	(19.783.487.552)	(7.490.596.943)
Số cuối năm	35.442.153.808	3.649.060.968

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.038.073.194	2.574.791.738
Chi phí thuê văn phòng	367.700.175	708.408.000
Chi phí bảo hiểm	2.695.758.672	2.298.030.820
Chi phí khác	5.788.759.533	5.087.556.789
Cộng	9.890.291.574	10.668.787.347
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	588.568.503.503	507.290.582.055
Công cụ dụng cụ	13.773.182.001	7.031.891.890
Chi phí khác	6.828.163.298	15.081.102.047
Cộng	609.169.848.802	529.403.575.992

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
							VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	453.626.880.888	779.103.911.358	127.064.176.578	25.639.898.260	977.375.000	2.405.226.978	1.388.817.469.062
Mua trong năm	4.976.272.797	9.315.969.618	8.142.052.181	1.228.988.914	-	-	23.663.283.510
Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	118.899.404.560	8.025.209.082	1.231.243.500	81.824.000	-	-	128.237.681.142
Thanh lý tài sản	-	(202.780.000)	(409.999.987)	-	-	-	(612.779.987)
Tăng/(Giảm) khác	(3.124.923.619)	3.124.923.619	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	574.377.634.626	799.367.233.677	136.027.472.272	26.950.711.174	977.375.000	2.405.226.978	1.540.105.653.727
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	32.432.694.409	108.013.196.066	40.076.500.799	6.338.816.596	-	1.732.193.658	188.593.391.528
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư đầu năm	97.785.526.816	201.830.933.130	75.014.531.535	10.689.987.324	107.311.942	2.103.316.404	387.531.607.151
Khấu hao	25.603.396.227	61.801.808.382	13.911.707.175	2.473.934.942	26.721.596	87.238.563	103.904.806.885
Thanh lý tài sản	-	(97.485.004)	(230.370.344)	-	-	-	(327.855.348)
Số dư cuối năm	123.388.923.043	263.535.256.508	88.695.868.366	13.163.922.266	134.033.538	2.190.554.967	491.108.558.688
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	355.841.354.072	577.272.978.228	52.049.645.043	14.949.910.936	870.063.058	301.910.574	1.001.285.861.911
Tại ngày cuối năm	450.988.711.583	535.831.977.169	47.331.603.906	13.786.788.908	843.341.462	214.672.011	1.048.997.095.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.243.492.653	34.749.027.604	38.992.520.257
Mua trong năm	600.000	-	600.000
Số dư cuối năm	<u>4.244.092.653</u>	<u>34.749.027.604</u>	<u>38.993.120.257</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	3.629.271.822	-	3.629.271.822
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	3.497.637.181	2.197.051.540	5.694.688.721
Khấu hao	395.653.684	2.087.017.331	2.482.671.015
Số dư cuối năm	<u>3.893.290.865</u>	<u>4.284.068.871</u>	<u>8.177.359.736</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	745.855.472	32.551.976.064	33.297.831.536
Tại ngày cuối năm	<u>350.801.788</u>	<u>30.464.958.733</u>	<u>30.815.760.521</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31/12/2021	VND Ngày 31/12/2020
Mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị	328.762.000	1.273.630.000
Xây dựng nhà máy mới	57.213.640.105	96.666.012.967
Phát triển phần mềm	297.395.505	-
Khác	10.875.786.126	5.590.001.755
Tổng cộng	<u>68.715.583.736</u>	<u>103.529.644.722</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Công ty	Ngày 31/12/2021		Ngày 31/12/2020	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	30,00%	1.367.949.809	-	-
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	49,00%	9.815.945.974	-	-
TỔNG CỘNG		<u>11.183.895.783</u>		<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	VND
	<i>Giá trị đầu tư</i>
Giá gốc đầu tư	
Ngày 31/12/2020	-
Mua trong kỳ	11.719.090.909
Ngày 31/12/2021	<u>11.719.090.909</u>
Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế sau đầu tư	
Ngày 31/12/2020	-
Lợi nhuận phân bổ trong kỳ	(535.195.126)
Ngày 31/12/2021	<u>(535.195.126)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31/12/2020	-
Ngày 31/12/2021	<u>11.183.895.783</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 31/12/2020</i>
Phải trả các công ty khác	930.323.417.447	706.448.453.850
<i>Trong đó:</i>		
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific</i>	54.249.238.200	55.901.272.167
<i>Shandong Tianli Pharmaceutical Co.,Ltd</i>	-	56.694.153.082
<i>Công Ty TNHH Givaudan Việt Nam</i>	70.747.893.847	58.901.861.922
<i>Firmenich Asia Private Limited</i>	90.673.195.620	30.476.805.507
<i>Open Country Dairy Limited</i>	68.310.086.512	43.995.028.635
<i>Khác</i>	646.343.003.268	460.479.332.537
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 26)	18.674.781.610	231.415.825
Tổng cộng	<u>948.998.199.057</u>	<u>706.679.869.675</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/12/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	VND Ngày 31/12/2021
Phải nộp					
Thuế GTGT	3.164.612.558	592.232.048.805	(588.612.704.329)	-	6.783.957.034
Thuế TNDN	20.482.347.904	146.777.678.621	(125.562.162.728)	(46.620.956)	41.651.242.841
Thuế thu nhập cá nhân	3.111.246.468	40.386.712.805	(39.404.155.220)	-	4.093.804.053
Thuế nhập khẩu	(410.391.382)	147.313.917.661	(148.170.097.167)	-	(1.266.570.888)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	181.295.142	(181.295.142)	-	-
Thuế môn bài	-	46.000.000	(46.000.000)	-	-
Khác	14.040.000	12.330.000	(26.370.000)	-	-
Tổng cộng	26.361.855.548	926.949.983.034	(902.002.784.586)	(46.620.956)	51.262.433.040
Trong đó					
Thuế phải trả	28.783.512.255				53.652.854.104
Thuế phải thu nhà nước	(2.421.656.707)				(2.390.421.064)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Lương mềm và lương tháng 13	215.383.570.494	100.979.615.252
Chi phí lãi vay	4.820.536.689	3.077.153.841
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	18.445.708.220	11.504.686.313
Khác	7.851.044.888	3.597.769.683
Tổng cộng	<u>246.500.860.291</u>	<u>119.159.225.089</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	709.737.195	757.501.809
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Cổ tức	2.600.000.000	-
Phải trả khác	7.949.009.901	1.214.575.689
Tổng cộng	<u>11.358.747.096</u>	<u>2.072.077.498</u>

18. VAY

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	1.550.776.329.750	957.738.064.526
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	43.560.292.624	35.011.088.164
	<u>1.594.336.622.374</u>	<u>992.749.152.690</u>
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	68.454.583.876	76.653.352.801
TỔNG CỘNG	<u>1.662.791.206.250</u>	<u>1.069.402.505.491</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Tại 31 tháng 12 năm 2020	957.738.064.526	35.011.088.164	76.653.352.801	1.069.402.505.491
Tiền thu từ đi vay	6.054.779.632.462	-	35.762.243.932	6.090.541.876.394
Tặng do mua công ty con				-
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	-	43.961.012.857	(43.961.012.857)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.461.741.367.238)	(35.411.808.397)	-	(5.497.153.175.635)
Tại 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.550.776.329.750</u>	<u>43.560.292.624</u>	<u>68.454.583.876</u>	<u>1.662.791.206.250</u>

Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Á Châu AIG

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng/cá nhân	Ngày 31/12/2021 VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	695.341.024.184	Từ ngày 13 tháng 09 năm 2021 đến ngày 29 tháng 04 năm 2022	3,1%-3,25%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ;Hàng hóa trong kho trị giá 350.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 290.000.000.000 VND
Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	497.271.373.734	Từ ngày 07 tháng 10 năm 2021 đến ngày 03 tháng 12 năm 2022	3%-3,65%	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 284.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk) trị giá 160.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN (Việt Nam)	50.527.810.173	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2021 đến ngày 18 tháng 02 năm 2022	3,3%	Khoản phải thu luân chuyển có giá trị ít nhất là 20.000.000.000 VNĐ. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000.000 VNĐ.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	54.103.741.438	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2021 đến ngày 25 tháng 04 năm 2022	2,2%-5%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
MUFG Bank, Ltd.-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.615.765.006	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2021 đến ngày 10 tháng 02 năm 2022	2,838%-3,631%	Các hóa đơn bán hàng cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 6 TP.HCM	39.925.352.376	Từ ngày 06 tháng 12 năm 2021 đến ngày 18 tháng 04 năm 2022	4,5%	Vay tín chấp
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng		Từ ngày 17 tháng 08 năm 2021 đến ngày 07 tháng 12 năm 2021	5,1%	Vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	189.991.262.839	Từ ngày 07 tháng 09 năm 2021 đến ngày 20 tháng 06 năm 2022	4,5%	Tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho theo danh mục tại thời điểm báo cáo

Tổng cộng 1.550.776.329.750

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng/cá nhân	Ngày 31/12/2021 VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An	10.010.000.000	Từ ngày 25 tháng 04 năm 2016 đến ngày 25 tháng 07 năm 2022	10,8%	Tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho theo các hợp đồng thế chấp tài sản tại thời điểm báo cáo, Văn bản bảo lãnh của Công ty CP XNK Bình Phước với tối thiểu 30.000 triệu đồng và các hợp đồng đảm bảo được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng này
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	32.196.293.977	Từ ngày 28 tháng 04 năm 2020 đến ngày 27 tháng 10 năm 2023	9,8%	
	69.808.582.523	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2025	4,63% - 5,9%	Quyền sử dụng Thửa đất số 151A, KCN Sóng Thần 1, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Tổng cộng

112.014.876.500

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

43.560.292.624

Vay dài hạn

68.454.583.876

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn cổ phần

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Năm trước							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	18.643.325.197	234.350.581	492.582.461.741	2.392.979.998.988
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	420.735.877.519	420.735.877.519
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.176.830.985)	(23.176.830.985)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.240.898.059	-	(11.240.898.059)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(249.607.178)	-	(249.607.178)
Thay đổi khác trong tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	2.267.567.790	2.267.567.790
Phân loại lại số đầu kỳ tại công ty con	-	-	(1.506.871.469)	-	-	1.506.871.469	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	29.884.223.256	(15.256.597)	882.675.049.475	2.792.556.996.134
Năm nay							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	29.884.223.256	(15.256.597)	882.675.049.475	2.792.556.996.134
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	572.698.031.998	572.698.031.998
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.570.326.187)	(24.570.326.187)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.411.096.283	-	(11.411.096.283)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(461.250.970)	-	(461.250.970)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	41.295.319.539	(476.507.567)	1.419.391.659.003	3.340.223.450.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020</i>
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>1.706.012.980.000</u>	<u>1.706.012.980.000</u>
Cổ tức đã chia	-	-

19.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 31/12/2021</i>	<i>Ngày 31/12/2020</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu đã phát hành</i>		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	572.698.031.998	420.735.877.519
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	(24.570.326.187)	(23.176.830.985)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	548.127.705.811	397.559.046.534
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	3.213	2.330

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

19.5 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020</i>
Số đầu năm	678.849.999.226	483.733.120.187
Tại thời điểm kiểm soát	-	2.753.380.127
Lợi nhuận trong kỳ	106.255.350.763	89.693.118.783
Tăng vốn điều lệ trong công ty con	-	152.681.650.000
Cổ tức được chia	(8.865.192.000)	(44.050.000.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.924.363.468)	(3.684.220.660)
Các thay đổi khác trong tỷ lệ sở hữu	-	329.344.710
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo từ USD sang VND	(17.520.789)	(9.481.421)
Khác	-	(2.596.912.500)
Số cuối năm	772.298.273.732	678.849.999.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020
Doanh thu gộp	9.707.046.825.501	6.545.331.955.991
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	7.013.237.694.659	4.565.869.842.361
Doanh thu bán thành phẩm	2.690.688.103.059	1.973.280.686.381
Doanh thu bán phế liệu	-	45.175.914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.121.027.783	6.136.251.335
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.291.652.447)	(13.638.419.501)
Chiết khấu thương mại	(4.672.523.808)	(1.293.708.527)
Hàng bán bị trả lại	(17.500.233.921)	(12.068.863.091)
Giảm giá hàng bán	(118.894.718)	(275.847.883)
Doanh thu thuần	9.684.755.173.054	6.531.693.536.490
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	6.995.031.730.315	4.554.541.042.425
Doanh thu bán thành phẩm	2.686.602.414.956	1.970.971.066.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.121.027.783	6.136.251.335
Doanh thu bán phế liệu	-	45.175.914

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020
Lãi tiền gửi	68.555.990.413	61.462.707.355
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.162.522.248	73.689.041
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	27.332.404.783	17.892.002.296
Tổng cộng	97.050.917.444	79.428.398.692

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.018.032.421.205	3.881.801.687.970
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.043.666.376.186	1.540.929.891.320
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	32.683.046.112	(474.164.392)
Tổng cộng	8.094.381.843.503	5.422.257.414.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020</i>
Chi phí lãi vay	55.159.437.041	36.489.077.334
Chiết khấu thanh toán	5.102.051	14.619.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.542.388.620	9.713.758.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	136.815.846	637.187.139
Tổng cộng	<u>65.843.743.558</u>	<u>46.854.642.576</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020</i>
Chi phí bán hàng	305.234.791.501	200.625.863.729
Chi phí lương	63.453.184.381	44.605.536.262
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	97.332.990.048	64.464.804.534
Chi phí vận chuyển	105.517.578.122	60.844.278.302
Chi phí khác	38.931.038.950	30.711.244.631
Chi phí quản lý doanh nghiệp	502.123.365.362	346.311.090.815
Chi phí lương	305.681.690.073	197.640.845.162
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.963.783.741	27.990.585.249
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	29.682.072.760	21.971.222.960
Chi phí khác	136.795.818.788	98.708.437.444
Tổng cộng	<u>807.358.156.863</u>	<u>546.936.954.544</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020</i>
Thu nhập khác	9.734.752.076	6.718.596.683
Tiền bồi thường thiệt hại	5.982.512.570	3.607.881.864
Thanh lý phế liệu	-	72.097.727
Khác	3.752.239.506	3.038.617.092
Chi phí khác	1.225.652.656	7.122.460.182
Tiền bồi thường phải trả khách hàng	244.080.000	11.140.302
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	32.599.184	4.696.476.479
Khác	948.973.472	2.414.843.401
Lợi nhuận khác thuần	8.509.099.420	(403.863.499)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong bốn năm tiếp theo với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2011) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong bảy năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo.

ACP được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn năm tiếp theo.

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong chín năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	146.714.772.157	99.049.464.790
Điều chỉnh năm trước	62.906.464	(11.634.628.918)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(3.534.810.514)	(3.174.772.509)
Tổng cộng	143.242.868.107	84.240.063.363

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020
Lợi nhuận trước thuế	822.196.250.868	594.669.059.665
<i>Tại thuế suất áp dụng cho từng hoạt động của các công ty trong Nhóm công ty</i>	<i>151.257.361.786</i>	<i>107.612.183.561</i>
Khấu hao và hao mòn từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại thời điểm nắm quyền kiểm soát	1.467.924.501	892.248.749
Loại trừ nghiệp vụ giao dịch nội bộ	21.927.429	1.543.498.863
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả và các khoản dự phòng	3.019.068.979	2.336.510.076
Thuế được miễn giảm	(27.289.571.933)	(18.041.031.082)
Chi phí không được trừ	18.332.802.084	5.808.666.278
Kết chuyển lỗ năm trước	(4.254.390.089)	(2.923.571.019)
Thay đổi thuế suất áp dụng	-	(224.908.308)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	62.906.464	(11.634.628.918)
Lỗ đánh giá CLTG các khoản mục tài sản cuối kỳ	-	(29.515.800)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	6.037.024	326.919.915
Khác	618.801.862	(1.426.308.952)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	143.242.868.107	84.240.063.363

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020	
	Dự phòng trợ cấp thôi việc	243.880.000	243.580.000	300.000	57.133.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.040.305.743	47.375.783	992.929.960	47.375.783	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(23.570.160.255)	(23.572.160.252)	1.999.997	1.930.370.093	
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.446.819.398)	-	(1.446.819.398)	-	
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.122.603.384	1.586.001.979	2.536.601.405	872.650.128	
Chi phí trích trước	34.504.627	36.035.368	(1.530.741)	(5.787.832)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.925.117.888	473.788.597	1.451.329.291	273.031.337	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(17.650.568.011)	(21.185.378.525)			
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			3.534.810.514	3.174.772.509	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cổ đông, Thành viên HĐQT	Góp vốn	-	7.349.763.017
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.944.082.464.220	986.482.677.863
		Mua hàng hóa	4.281.276.100	-
		Mua dịch vụ gia công hàng hóa	-	33.329.301.111
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	26.476.710.560	61.302.651.200
		Phạt vi phạm hợp đồng	38.500.000	1.600.000.000
		Mua hàng hóa	164.764.240.000	90.735.348.000
Công Ty Cổ Phần Sinh Phẩm Nature ACH	Bên liên quan	Doanh thu nhận trước	1.800.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	420.000.000	-
Be Better Holding Pte. Ltd.,	Bên liên quan	Chi hộ thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng cổ phần	811.195.840	-
		Nhận lại khoản chi hộ thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng cổ phần	811.195.840	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	398.495.555.267	126.194.253.501
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	3.407.142.000	51.145.856.800
Công Ty Cổ Phần Sinh Phẩm Nature ACH	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	44.000.000	-
Phải thu khác dài hạn				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	1.938.239.580	1.938.239.580
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.181.610	18.499.825
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	18.652.600.000	212.916.000
Doanh thu chưa thực hiện				
Công Ty Cổ Phần Sinh Phẩm Nature ACH	Bên liên quan	Doanh thu nhận trước	1.620.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020
Lương và lương mềm	2.794.234.667	2.176.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31/12/2021	VND Ngày 31/12/2020
Trong vòng 01 năm	12.106.410.269	18.900.833.833
Trên 01 năm đến 05 năm	12.695.834.503	15.758.489.180
Trên 05 năm	51.342.166.267	52.791.132.366
Tổng cộng	76.144.411.039	87.450.455.379



Vũ Minh Đức
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc